



PHONG CÁCH HỌC NỮ QUYỀN VÀ VẤN ĐỀ CÂU MANG ĐẶC TRƯNG GIỚI TÍNH

*Nguyễn Thế Truyền**

Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 31-01-2018; ngày nhận bài sửa: 10-02-2018; ngày duyệt đăng: 23-02-2018

TÓM TẮT

Phong cách học nữ quyền (PCHNQ) là một dạng của phong cách học được thúc đẩy bởi động lực chính trị nhằm mục đích phát triển một nhận thức về cách thức vấn đề giới tính được thể hiện trong văn bản. Mục đích cuối cùng của PCHNQ là thay đổi nhận thức về vấn đề giới tính thông qua phân tích những vấn đề được phản ánh trong văn bản, từ đó dẫn đến thay đổi nhận thức xã hội và thay đổi thực trạng xã hội.

Qua tham khảo các tài liệu của Mills (1995, 2006) và Montoro (2014), bài viết này giới thiệu một cái nhìn tổng quan về PCHNQ (khái niệm, nguồn gốc, hướng nghiên cứu, cách tiếp cận và phương pháp) cho bạn đọc Việt Nam. Bài viết cũng dành một số trang giới thiệu nội dung nghiên cứu cụ thể và có nhiều điểm lí thú của PCHNQ là vấn đề câu mang đặc trưng giới tính, nhằm giúp người đọc hình dung được phần nào nội dung và thao tác làm việc của phân ngành phong cách học còn khá mới mẻ này.

Từ khóa: phong cách học nữ quyền, phong cách học phương Tây đương đại, phê bình nữ quyền, ngôn ngữ học nữ quyền, ngôn ngữ học phê phán, câu mang đặc trưng giới tính.

ABSTRACT

Feminist stylistics and the issue of gendered sentence

Feminist stylistics is a form of politically motivated stylistics whose aim is to develop an awareness of the way gender is handled in the texts. Its final goal is to change awareness of the gender through analysing issues in the texts, with a view to changing awareness and reality of our society.

By referring to the works of Mills (1995, 2006) and Montoro (2014), this paper gave an overview of feminist stylistics including concept, origin, directions of research, approaches and methods to Vietnamese readers. More specifically, to help the readers figure out in part the content and approach of this relatively new stylistic strand, the paper put some pages to introduce one concrete and interesting research aspect of feminist stylistics: the gendered sentence.

Keywords: feminist stylistics, contemporary Western stylistics, feminist criticism, feminist linguistics, critical linguistics, gendered sentence (gender-specific sentence).

1. Khái quát về phong cách học nữ quyền

1.1. Khái niệm

Theo Rocío Montoro, một nhà nghiên cứu Tây Ban Nha, PCHNQ (feminist stylistics) có thể định nghĩa như là một phân ngành của phong cách học nhằm mục đích phát hiện con đường, trong đó những vấn đề liên quan đến giới tính được mã hóa trong văn bản về phương diện ngôn ngữ, và những cố gắng để thực hiện điều đó bởi sử dụng một số khung lí thuyết và mô hình liên quan đến những khái niệm công cụ và phương pháp đặc trưng của phong cách học (Montoro, 2014, p.346).

*Email: nguyenthetruyen2004@yahoo.com

Về tên gọi, lúc ban đầu, PCHNQ được Sara Mills (1992) dùng với phiên bản khác là “PCHNQ Mác-xít” (Marxist feminist stylistics¹). Sau đó, thuật ngữ “feminist stylistics” chính thức trở thành tên gọi của phân ngành khi quyển sách cùng tên của Sara Mills xuất bản vào năm 1995. Tuy không phải là nhà phong cách học đầu tiên nghiên cứu theo quan điểm PCHNQ, nhưng Sara Mills là người đặt ra tên gọi và là nhà lí thuyết quan trọng của phân ngành này.

Về xuất phát điểm nghiên cứu, PCHNQ lập luận rằng có một sự thống trị của nam giới cả trong việc đối xử với phụ nữ trong xã hội lẫn việc miêu tả nữ giới trong tác phẩm văn chương và phi văn chương. Với việc dùng các khung lí thuyết của ngôn ngữ học và phân tích văn chương, PCHNQ xem xét các vấn đề nữ quyền vừa nói đó ở cấp độ văn bản. Trung tâm chú ý của nó là các vấn đề về ngôn ngữ và thuộc về ngôn ngữ liên quan đến giới tính. Tuy nhiên, cả những vấn đề như điểm nhìn, lực tác động, ẩn dụ, hoặc sự chuyển tác vốn không nghĩ rằng có liên quan gần gũi với vấn đề giới tính cũng được xem xét (Mills, 2005, p.1). PCHNQ cũng khám phá con đường trong đó văn chương diễn tả một nhận thức rõ ràng về nữ giới. PCHNQ tìm kiếm một cách phát biểu có hệ thống về hình ảnh đích thực của phụ nữ thông qua tác phẩm của chính họ. Trong tiến trình này, nghệ thuật văn chương, về thực chất, được xem là phương tiện truyền đạt cho sự lạ hóa (foregrounding) trải nghiệm của phụ nữ và giải cấu trúc (deconstruction) những khuôn mẫu của đàn ông về phụ nữ. Những nhà PCHNQ ít nhấn mạnh vào chức năng nghệ thuật của ngôn ngữ. Về đẹp của hình thức và ngôn ngữ trong văn bản là ít quan trọng; những kĩ thuật được dùng trong văn bản như một hình thức khiêu dâm chẳng hạn mới là trung tâm và cốt yếu của sự chú ý phân tích. Những tác giả của tác phẩm nữ quyền và PCHNQ nhận thức rằng vì văn chương vừa phản ánh văn hóa vừa kiến tạo nó, nên những nghiên cứu văn chương có thể hoặc là duy trì sự áp bức đối với phụ nữ hoặc là giúp loại bỏ nó. Các nhà PCHNQ nêu bật trong một cách thức mang tính hệ thống về những cố gắng tự ý thức của nhà văn nữ để thay đổi mô hình truyền thống về cách sử dụng ngôn ngữ bằng cách nhận diện những chi tiết có tính chất biệt ngữ nam quyền cũng như những hình thức diễn đạt thay thế chúng trong văn bản.

Vì PCHNQ được quan niệm là “một dạng của phong cách học được thúc đẩy bởi động lực chính trị nhằm mục đích phát triển một nhận thức về cách thức vấn đề giới tính được thể hiện trong văn bản” (feminist stylistics: a form of politically motivated stylistics whose aim is to develop an awareness of the way gender is handled in texts; Mills, 2005, p.165), nên mục đích cuối cùng của PCHNQ là để thay đổi nhận thức về vấn đề giới tính thông qua phân tích những vấn đề được phản ánh trong văn bản, từ đó dẫn đến thay đổi nhận thức xã hội và thay đổi thực trạng xã hội (“feminists are concerned not only to analyse texts but to change social relations through that analysis and through other form of

¹ Sara Mills, 1992. Knowing your place: A Marxist feminist stylistics analysis. In: M. Toolan, ed. *Language, text and context: Essays in stylistics*. London: Routledge (Dẫn theo Montoro, 2014, p.347).

action” (Mills, 2005, p.29) – các nhà nữ quyền quan tâm không chỉ phân tích văn bản mà còn đề thay đổi quan hệ xã hội thông qua sự phân tích đó và thông qua những dạng hoạt động khác).

Đóng góp chủ yếu của PCHNQ trong nghiên cứu ngôn ngữ và giới tính là khảo sát vấn đề này ở nơi giao cắt của vấn đề giới tính và sự cụ thể hóa của nó về phương diện ngôn ngữ trong văn bản văn chương. Các loại văn bản phi văn chương như báo chí, quảng cáo, bài hát bình dân cũng được chú ý xem xét. Mô hình phân tích của các nhà PCHNQ đề cập hai phương diện của vấn đề: sự tạo lập và tiếp nhận văn bản. Phương diện đầu – sự tạo lập văn bản – là cái phụ thuộc rất nhiều vào sự cấu trúc về diễn ngôn, những nhân tố lịch sử – xã hội, những văn bản đã có từ trước và những quy ước văn chương, những mối quan hệ về giới tính, chủng tộc, giai cấp, dân tộc, và cuối cùng nhưng không phải là ít nhất, đó là nhà xuất bản và quảng cáo. Phương diện sau – sự tiếp nhận văn bản – bị ảnh hưởng bởi những độc giả, và một lần nữa, là các nhân tố lịch sử – xã hội và thực tiễn xuất bản. Với một sự chú ý tập trung lớn hơn về người đọc và sự hợp nhất các chế ước lịch sử – xã hội, kiểu phân tích này giúp giải thích, ví dụ, tại sao tác phẩm viết của phụ nữ được đọc theo một cách nào đó, hay tại sao những chi tiết nào đó của văn bản lại tạo ra cách xưng hô mang màu sắc phân biệt giới tính đối với người đọc. Vì thế, mục đích của cách tiếp cận này trong nghiên cứu phong cách học là một cuộc cách mạng về sự thay đổi ngôn ngữ và quan niệm xã hội.

1.2. Nguồn gốc hình thành

Cội nguồn của PCHNQ là chủ nghĩa nữ quyền (feminism – một học thuyết về quyền bình đẳng xã hội, kinh tế và chính trị của các giới, đặc biệt là của nữ giới, xuất phát từ niềm tin rằng phụ nữ và đàn ông là ngang bằng nhau về năng lực và phải có quyền và cơ hội như nhau), và phong trào nữ quyền (feminist movement – những hoạt động khởi nguồn từ chủ nghĩa nữ quyền, đấu tranh cho quyền và vị thế của phụ nữ trong xã hội). Chủ nghĩa nữ quyền và phong trào nữ quyền khởi đầu vào khoảng giữa thế kỉ XIX ở Tây Âu và Mĩ. Cho đến nay, lịch sử của nó, theo nhiều nhà nghiên cứu, đã trải qua bốn làn sóng (bốn giai đoạn phát triển): làn sóng đầu tiên từ giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX với các hoạt động nổi bật là đấu tranh đòi quyền bỏ phiếu, quyền sở hữu tài sản và quyền ứng cử cho phụ nữ. Làn sóng thứ hai bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XX, tập trung vào việc triệt tiêu những bất bình đẳng trên thực tế và những bất bình đẳng trên phương diện luật pháp giữa nam và nữ trong quan hệ tình dục, tư cách trong gia tộc, vị trí việc làm và quyền sinh sản. Làn sóng thứ ba bắt đầu từ những năm 90 của thế kỉ XX đến cuối thập kỉ thứ nhất của thế kỉ XXI, là một sự tiếp nối và là phản ứng đối với những thất bại về mặt nhận thức² của hai

² Tức là nhấn mạnh thái quá sự tương đương giữa nam và nữ. Tinh thần cơ bản của chủ nghĩa nữ quyền làn sóng thứ ba là đề cao sự khác biệt giữa các giới. Nhân đây không thể không nói đến một số nhận thức trái ngược nhau về tác động của phong trào nữ quyền (làn sóng thứ 2). Chẳng hạn, nhiều người ở Anh, “đặc biệt là những thế hệ lớn tuổi, phản nản rằng

làn sóng nữ quyền trước đó, tập trung vào vấn đề chủ nghĩa cá nhân và sự khác biệt giữa các giới. Làn sóng thứ tư bắt đầu từ thập kỉ thứ hai của thế kỉ XXI đến nay, tập trung vào vấn đề quấy rối tình dục, bạo lực với phụ nữ và chứng ghét nữ. Chủ nghĩa nữ quyền cùng với phong trào nữ quyền là sản phẩm tất yếu của xã hội nam quyền và mục đích tối thượng của chúng là sự cáo chung của chế độ phụ hệ³.

Chủ nghĩa nữ quyền và phong trào nữ quyền có những ảnh hưởng mạnh mẽ vào nghiên cứu văn chương và nghiên cứu ngôn ngữ, hình thành nên hai phân ngành trực tiếp làm xuất hiện nên PCHNQ, là phê bình nữ quyền (feminist criticism) và ngôn ngữ học nữ quyền (feminist linguistics).

Phê bình nữ quyền là trường phái học thuật được phát triển vào hai thập kỉ cuối của thế kỉ XX, đặc biệt là ở Mỹ và Pháp, như một bộ phận trong phong trào nữ quyền lớn hơn liên quan đến bình đẳng kinh tế, xã hội và chính trị cho các giới. Phê bình nữ quyền có nhiều hình thức và cách tiếp cận đa nguồn lí thuyết, mặc dầu lí thuyết giải cấu trúc (deconstruction theory) và phê bình phản ứng bạn đọc (reader-response criticism) là có ảnh hưởng nhiều nhất. Một chi phái của phê bình nữ quyền tìm hiểu việc lĩnh hội tác phẩm văn chương (chủ yếu là do đàn ông viết) thông qua trải nghiệm đọc của phụ nữ, và chất vấn “tính khách quan” (objectivity), “tính trung lập” (neutrality) và “tính phổ quát” (universality) được giả định của diễn ngôn được viết ra. Một bộ phận khác chất vấn những thủ tục đánh giá cái đã thiết lập nên một tiêu chuẩn về tác phẩm văn chương nơi nhà văn nữ được xem là những nhà văn “thiếu số”. Một bộ phận khác thảo luận về hình tượng người phụ nữ trong tác phẩm văn chương (thường bị bóp méo theo cái nhìn của chuẩn đàn ông). Trong các trào lưu đó thì các nhà phê bình nữ quyền Pháp, dưới ảnh hưởng phân tâm học của Freud, nổi bật với việc vạch trần thành kiến giới tính qua lăng kính chủ nghĩa dương vật là trung tâm (phallogocentrism⁴). Còn nữ văn sĩ Virginia Woolf lại có ảnh hưởng nhiều với những người trong phái phê bình do phụ nữ lãnh đạo (gynocriticism). Nhìn chung, phê bình nữ quyền trong thời gian gần đây có khuynh hướng nhấn mạnh sự khác biệt giữa các giới, trong khi đó giai đoạn đầu của phong trào nữ quyền lại nhấn mạnh sự tương đồng cũng như những nỗ lực biện luận và đấu tranh cho quyền bình đẳng của nữ giới với nam giới. (Wales, 1989, p.172)

phụ nữ ngày nay không đánh giá đúng tầm quan trọng vai trò của người mẹ và công việc nội trợ và chỉ trích họ đã phá hỏng đời sống gia đình” (Crowther, 2000, p.192).

³ Một trong những hình ảnh xã hội lí tưởng mà chủ nghĩa nữ quyền và phong trào nữ quyền nhắm tới là mô hình xã hội song hệ.

⁴ Phallogocentrism/ phallogocentrism: “Chủ nghĩa dương vật là trung tâm” hay “dương vật trung tâm luận”, là thuật ngữ “được dùng trong phê bình nữ quyền và giải cấu trúc, đặc biệt từ thập niên 70 để nhán dần cho bất kì tác phẩm nào mang quan điểm hoặc ý thức hệ hết sức thiên lệch về vai trò của đàn ông, về sự lệ thuộc của phụ nữ và kể việc cả việc loại trừ vai trò của phụ nữ. Những người đề xuất thuật ngữ này chịu ảnh hưởng phân tâm học của Freud về ấn ức của sự thiếu hụt. Trong văn chương, chủ nghĩa dương vật là trung tâm thâm nhập vào rất nhiều tác phẩm. Chẳng hạn như trong tiểu thuyết của Thomas Lawrence (nhà văn Anh), tiếng nói và hành động của nhân vật nữ thường xuyên bị chi phối hoặc làm lu mờ đi bởi nhân vật nam (Wales, 1989, p.350). Phallogocentrism có thể dịch thoát ra tiếng Việt là “chủ nghĩa nam giới là trung tâm”.

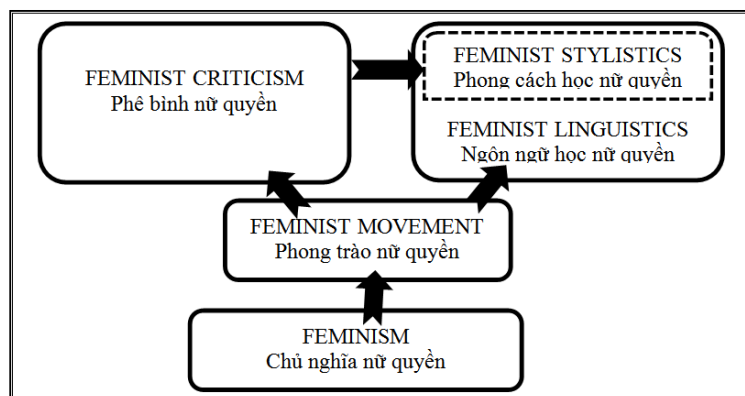
Phê bình nữ quyền đã có một ảnh hưởng không thể tránh khỏi đối với PCHNQ, vì hai lĩnh vực này đều khảo sát những vấn đề về phân biệt giới tính trong tác phẩm văn chương, nhưng PCHNQ giới hạn việc xem xét của mình ở phương diện ngôn ngữ tác phẩm trong quan hệ với phong cách, còn phê bình nữ quyền nhấn mạnh hơn các vấn đề về nội dung và hình tượng.

Cũng như phê bình nữ quyền, ngôn ngữ học nữ quyền (vốn được xem như một phân nhánh của ngôn ngữ học xã hội) quan tâm nghiên cứu sự phân biệt đối xử giới tính, nhưng giới hạn trong lĩnh vực ngôn ngữ, đặc biệt ở phương diện các kết cấu từ vựng và ngữ pháp của hệ thống ngôn ngữ, nhằm loại trừ cách sử dụng phân biệt đối xử đó, tiến tới một cách dùng trung lập về giới tính. Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ (sexism in language) là chủ đề trung tâm của ngôn ngữ học nữ quyền. Một lời phát biểu là một sự kì thị giới tính nếu nó góp phần khuyến khích hoặc là căn nguyên hoặc là kết quả đối với sự áp bức phụ nữ. Trong câu sau đây: “*Man is a mammal which breastfeeds his young.*” (Loài người là một động vật hữu nhũ nuôi con bằng sữa mẹ) thì các từ “*man*” và “*his*” là một sự áp đặt thống trị của nam giới đối với nữ giới trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ kì thị giới (sexist language) là cách dùng ngôn ngữ, có ý thức hoặc không có ý thức, gạt bỏ nữ giới (hoặc nam giới) trong phạm vi đề cập của mình. Trong ngôn ngữ và trong các phương tiện truyền thông đại chúng, phụ nữ thường được đánh dấu ở một thứ bậc thấp hơn về địa vị, có tính chất lệ thuộc, hoặc đơn giản là xem như không tồn tại. Ngôn ngữ của chúng ta là ngôn ngữ con người-anh ấy (He-man language). Những danh từ đặc trưng giới (gender specific nouns) thường được dùng trong một cách kì thị giới tính để chỉ chung cho con người thành danh từ tổng loại (generic nouns), như: *mankind* (loài người), *chairman* (chủ tọa), *gentleman* (người cao sang, quyền quý). Nữ giới được trình bày với những từ ngữ có đánh dấu (marked terms) trong lúc đàn ông thì không như vậy (un-marked terms). Tư duy, ý tưởng của chúng ta chịu ảnh hưởng của hệ thống ngôn ngữ (cái chứa sẵn sự kì thị giới tính trong đó). Ngôn ngữ là yếu tố rất quan trọng hình thành nên thế giới quan của chúng ta. Nhưng ngôn ngữ bị đàn ông kiểm soát, chi phối. Những nhà ngôn ngữ học nữ quyền hiện nay cho rằng đàn ông và đàn bà khác nhau ở ngay cả cách thức suy nghĩ và nhận thức hiện thực. Người ta thấy ngôn ngữ kì thị giới tính như là triệu chứng của một sự kì thị ở cấp độ lớn hơn, nhưng hầu hết sự kì thị giới tính là không chủ định, vì thế, chúng hoàn toàn có thể thay đổi.

Mục đích cơ bản của các nhà ngôn ngữ học nữ quyền là phát động nhận thức, thiết lập các dự án và thực hiện các hoạt động thực tiễn để loại trừ thành kiến giới tính trong ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ. Chẳng hạn ở Anh, như là kết quả của những chính sách công cộng từ ảnh hưởng của phong trào nữ quyền, những hậu tố như *-man*, *-woman* và *-ess* ngày nay tránh dùng trong các quảng cáo việc làm để loại bỏ kì thị giới tính, ví dụ, *draughters* chứ không dùng *draughtsmen* (người lập bản vẽ kĩ thuật), *flight attendants* chứ không dùng *air hostesses* (nữ tiếp viên hàng không). Cách dùng đại từ *he* khứ chỉ (liên kết quy

chiếu với phần sau của câu văn, đoạn văn) như đại từ tổng loại để chỉ chung cho cả nam giới và nữ giới nay được thay bằng *he or she*, *s/he*, hoặc *she*; còn trong lời nói thông thường và văn không trang trọng, những hình thái của *they* được dùng nhiều hơn. Chẳng hạn như cách viết trong câu văn sau đây là cách viết trung lập về giới tính: “As a result you start to empathise with *him/her* and to pity *his/her* situation” (Như một kết quả, bạn bắt đầu thông cảm với người ấy và thương xót cho hoàn cảnh của họ). Các cách xưng hô như *Miss* hay *Mrs* hiện nay người Anh cũng tránh dùng vì chúng hàm ý rằng một người phụ nữ đã kết hôn hay chưa (một sự đánh dấu về có hay không có sự sở hữu của đàn ông), và được thay bằng *Ms*. Theo một số nhà nghiên cứu, để thay đổi ngôn ngữ kì thị giới tính sẽ không đủ nếu bạn chỉ tìm cách thay đổi cách sử dụng ngôn ngữ của những cá nhân mà bạn gặp; sự thay đổi đó phải là ở cấp độ có tổ chức, ở cấp độ của những người kiểm soát đầu ra và đầu vào của ngôn ngữ (gatekeepers of language⁵).

Ngôn ngữ học nữ quyền có ảnh hưởng tất yếu tới PCHNQ về định hướng nghiên cứu và các phương pháp làm việc. Cùng với phê bình nữ quyền, ngôn ngữ học nữ quyền là một trong hai cội nguồn trực tiếp hình thành nên phân ngành PCHNQ⁶.



Hình 1. Nguồn gốc hình thành PCHNQ

1.3. Một số hướng nghiên cứu chủ yếu

Kì thị giới tính là mối bận tâm chủ yếu của PCHNQ, nhưng quả thực rất khó khăn khi chỉ ra sự kì thị giới tính tương ứng hay bao gồm những từ nào, hoặc cụm từ nào trong văn bản dốt khoát là sự kì thị giới tính. Để phân tích sự phân biệt đối xử về giới, từ trước đến nay các nhà PCHNQ đã có nhiều hướng triển khai nghiên cứu. Với những nhà phân

⁵ Người kiểm soát đầu ra đầu vào ngôn ngữ như: quốc hội, chính phủ, các cơ quan văn hóa, giáo dục và thông tin, biên tập viên, nhà giáo, nhà ngôn ngữ...

⁶ Một vấn đề liên quan nổi lên ở đây là ranh giới giữa ngôn ngữ học nữ quyền và phong cách học nữ quyền trong sự phát triển gần đây nhiều chỗ rất khó tách bạch (“dễ thay đổi và dễ uốn nắn” – Montoro, 2014, p. 348). Có một điều rất ngạc nhiên là hiện nay đã có sách chuyên luận riêng về phong cách học nữ quyền, nhưng ngôn ngữ học nữ quyền thì lại không như vậy. Trong “Eyclopedia of language and linguistics” (K. Brown chủ biên, 2006), gồm 12 tập, hơn 12 ngàn trang in, nhưng không có mục từ riêng về “feminist linguistics”.

tích nữ quyền làn sóng thứ hai (second-wave feminist analysis), nói rộng ra là phong trào nữ quyền thập niên 60 và 70 khi mối quan tâm hàng đầu là sự phân biệt đối xử giới và áp bức phụ nữ, những chủ đề sau đây được tập trung khảo cứu: cách thức nhân vật nữ hoặc nhân vật nam được miêu tả trong văn bản, đặc biệt trong quan hệ với thành kiến giới tính (loại từ vựng dùng để miêu tả nhân vật nữ, các cấu trúc tạo nên những thông điệp kì thị nào đó về phụ nữ); việc dùng đại từ tổng loại “he” và dùng những danh từ tổng loại với hàm ý thành kiến giới; việc dùng từ vựng xúc phạm phụ nữ trong văn bản... Tuy nhiên, PCHNQ về sau thấy cần phải đi xa hơn những hình thức phân tích văn bản như thế này, họ khảo sát ngoài giới hạn của cụm từ và câu, tiếp cận những đặc điểm ở cấp độ diễn ngôn, như cách thức lời trực tiếp hoặc gián tiếp được dùng cho nhân vật nam hay nhân vật nữ và kết quả của điều này là có một tiếng nói trần thuật, mang tính quyền uy phán xét của ai đó được kì vọng hơn trong văn bản; con đường mà những kết hợp ngữ (collocations) có khuynh hướng xuất hiện khi liên hệ tới đàn ông hay đàn bà; hoặc cách thức mà một văn bản xung hô với bạn đọc của nó bằng những từ ngữ có màu sắc giới tính... Vì vậy, các nhà PCHNQ khuyên rằng, thay vì đơn giản phân tích những chi tiết từ vựng xây dựng nên nhân vật, chúng ta cần phân tích điểm nhìn từ đó nhân vật được quan sát và miêu tả, vì nếu nhân vật được quan sát một cách tiêu cực thì người đọc sẽ có phán xét sai lạc về họ. Điểm nhìn vừa nói cũng liên quan đến “phong cách tư duy” (mind style) trong tự sự, một nhân tố cũng được một số nhà PCHNQ chú ý phân tích, vì nó là tác nhân tổ chức các chi tiết ngôn ngữ theo một khuynh hướng nào đó về biểu thị giới tính. Cách xung hô của tác giả văn bản với người đọc, qua đó bộc lộ sự kì thị hay sự ưu tiên giới, cũng được một số tác giả khác chú ý phân tích (Mills, 2005, p.50-60). Các nhà PCHNQ cũng chú ý phân tích các hình thức kì thị giới tính gián tiếp (indirect sexism) được biểu thị trong các kiểu nói mỉa mai, hài hước, những cái vốn khó xác định hơn sự kì thị giới tính trực tiếp đã được phân tích nhiều trong phong trào nữ quyền làn sóng thứ hai. Họ cũng chú ý phân tích những kết hợp từ thường đi liền với nhau liên hệ tới giới tính. Chẳng hạn, Carroll và Kowitz (1994)⁷ đã dùng một danh mục cơ sở dữ liệu của văn bản và khảo sát, chẳng hạn, con đường mà từ “woman” (phụ nữ) đi cùng với những từ chẳng hạn như “busy” (bận rộn) và “beautiful” (xinh đẹp) trong sự đối lập với những từ đi liền với từ “man” (đàn ông) như “important” (quan trọng), “rich” (giàu có). Họ cho rằng những kết hợp từ này mang lại cho từ “man” và từ “woman” những sự liên tưởng và giá trị khác nhau dẫn đến chúng có một dãy nghĩa liên tưởng (connotative meaning) khác nhau. Họ cũng xem xét những từ liên quan đến giới tính như “husband” (chồng) và “wife” (vợ) và cho thấy rằng hai từ này không xuất hiện thường xuyên như nhau trong văn bản, trong đó “wife” xuất hiện thường xuyên hơn. Vì thế, “wife” được cho

⁷ Carroll D & Kowitz J (1994). Using concordance techniques to study gender stereotyping in ELT textbooks. In: Sunderland J (ed.) *Exploring gender: questions and implications for English language education*. London: Prentice Hall (Dẫn theo Mills, 2006, p.10449).

là là từ có thể xuất hiện trong quan hệ sở hữu với những từ khác (ví dụ: “Mike’s wife”, “Mike and his wife”) trong khi đó “husband” không xuất hiện một cách thường xuyên trong tư cách như vậy. Do vậy, thay vì đơn giản cho rằng những nghĩa tiêu cực hoặc xúc phạm phụ nữ nào đó chứa trong một mục từ cụ thể, hai nhà nghiên cứu này cho thấy rằng những nghĩa này tích lũy từ một loại “bạn đồng hành” (company) mà một từ thường đi theo. Nếu một từ như “bố, mẹ đơn thân” (single-parent) được dùng trong ngữ cảnh cách cư xử có vấn đề của trẻ con hoặc trong ngữ cảnh sự nghèo khổ thì nó sẽ nảy sinh những sự liên tưởng tiêu cực.

Sự chuyển tác (transitivity – ai đã làm gì với ai “who does what to whom”) cũng đã được một số nhà PCHNQ phân tích. Thay vì đơn giản phân tích từ vựng, một số công trình nghiên cứu PCHNQ đã xem xét mô hình chuyển tác trong những văn bản để khảo sát cái quá trình phức tạp qua đó sự phân biệt đối xử giới tính được ngụ ý hoặc ám chỉ. Trong hướng khảo sát mô hình chuyển tác trong quan hệ với giới tính thì tác giả Deirdre Burton nổi bật nhất. Công trình nghiên cứu của Burton (1982)⁸ cho thấy rằng có những sự lựa chọn ngôn từ cụ thể, cái mà như Burton diễn tả là “sự vô hiệu hóa (disenabling) do phụ nữ; đó là, khi phụ nữ miêu tả về chính họ như bị người khác sai khiến, điều khiển (“acted upon” by others), hơn là tự mình hành động, chẳng hạn lúc tác giả dùng những sự lựa chọn như “he hit her” (anh ta đánh cô ấy) hoặc “she was hit by him” (cô ấy bị anh ta đánh) hơn là “she called the police” (cô ấy gọi cảnh sát). Bằng việc xem xét những kiểu lựa chọn được thực hiện bởi những tác giả nữ như thế thông qua nhiều phân đoạn văn bản, Burton cho biết rằng nghĩa của một văn bản được xây dựng từ những mô hình lặp đi lặp lại như thế. Và những nhà phong cách học kết luận rằng các nhà ngôn ngữ nữ quyền cần phân tích dãy những sự lựa chọn chuyển tác khác nhau trong văn bản văn chương. Còn Ryder⁹ thì nghiên cứu những chiến lược nâng cấp hoặc giáng cấp vai trò của nhân vật chính nam hay nữ trong quan hệ tích cực, chủ động hay thụ động với các sự kiện xảy ra trong các biến cố của câu chuyện.

Như một số người đã biết, PCHNQ quan tâm tới việc phân tích vấn đề giới tính (gender) tác động như thế nào tới việc tạo lập và giải thích văn bản. Tuy nhiên, để thực hiện được công việc phân tích đó, không thể xem xét văn bản một cách đơn độc và loại ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản (Mills, 2006, p.10447). Vì thế, về phạm vi khảo sát, các nhà PCHNQ cũng đã di chuyển phân tích phong cách học từ phạm vi văn chương tới phân tích một phạm vi văn bản rộng hơn, chẳng hạn báo chí, quảng cáo hay nhạc bình dân. Ví dụ, Kate Clark đã phân tích loại ngôn ngữ liên quan tới việc giới thiệu phụ nữ trên báo phổ thông khổ nhỏ trong quan hệ với bạo lực giới tính cái mà bà khẳng định rằng có

⁸ Burton, D (1982). Through dark glasses, through glass darkly. In: R. Carter, ed. *Language and literature. An introductory reader in stylistics*. London: George Allen and Unwin (Dẫn theo Mills, 2006, p.10449).

⁹ Ryder, M. E (1999). Smoke and mirrors: Event patterns in the discourse structure of a romance novel. *Journal of Pragmatics*, 31 (8) (Dẫn theo Montoro, 2014, p. 354-355).

khuyh hướng chỉ trích nạn nhân hơn là thủ phạm. Các nhà PCHNQ cũng thấy rằng thật cần thiết khi vượt ra ngoài văn bản khép kín để xem xét các phán quyết về tác giả nữ và tác phẩm của họ, và ảnh hưởng của những phán quyết này với việc sách của họ có còn được in hay không. Trong tất cả những cấp độ của những sự phân tích này, nghĩa của những đơn vị riêng lẻ và ngay cả của những đặc điểm ở cấp độ diễn ngôn là không cố hữu với những nhân tố tự nó, mà chúng phụ thuộc vào sự giải thích từ phía người đọc. Quá trình giải thích này không đơn giản nằm trong sự kiểm soát của những người đọc cá nhân mà còn phụ thuộc vào một loạt thông tin ý thức hệ về giới tính phổ biến trong một phạm vi xã hội hoặc trong một cộng đồng cụ thể. Vì thế, thay vì xem những quan niệm giới tính này đơn giản là vấn đề về thông điệp kì thị giới tính in dấu vào trong văn bản, PCHNQ quan tâm tháo gỡ những thông điệp phức tạp có thể được suy luận từ văn bản và cùng với việc phân tích con đường mà người đọc liên kết hay kháng cự với những thông điệp này. Ngoài ra, do đã nhận thức một cách sâu sắc rằng không phải tất cả phụ nữ (hoặc đàn ông) là như nhau, nên trong khi phân tích những sự kì thị mang tính xã hội áp dụng cho toàn thể phụ nữ, dạng thức mới này của phân tích nữ quyền ở cấp độ diễn ngôn được các nhà PCHNQ chú trọng xem xét những biểu hiện kì thị mang tính cục bộ với bộ phận khác nhau trong giới (theo sự khác biệt về chủng tộc, tầng lớp, khu vực địa lí...). Việc khảo sát các hình thức kháng cự của phụ nữ đối với các thông điệp phân biệt giới tính cũng là một đề tài được chú ý nghiên cứu. Vấn đề này liên quan đến cách đọc chủ đạo là cái mà văn bản cấu trúc như là một cách giải thích hiển nhiên về văn bản, và cách đọc này có thể tạo ra thông tin ý thức hệ (ideological information). Tuy nhiên, người đọc có thể khám phá ra một cách đọc mà họ mong muốn kháng cự với văn bản. Cách giải thích văn bản vì thế sẽ là một sự dàn xếp phức hợp giữa người đọc và văn bản mà không ai trong hai chủ thể này hoàn toàn quyết định nghĩa của văn bản.

Ngày nay, trong khi PCHNQ vẫn đang quan tâm nhiều tới thực tế phân biệt đối xử giới tính trong quá trình tạo lập và tiếp nhận văn bản, thì nó cũng trở nên tinh tế hơn trong phân tích và đã nhận thức được sự cần thiết có nhiều hơn những sự phân tích về ngữ cảnh nhạy cảm (context-sensitive), cái có thể vạch ra những đặc điểm ngoài văn bản cũng như trong văn bản. Thay vì đơn giản phân tích đại từ xưng hô hay sự lựa chọn từ ngữ mang dấu ấn kì thị giới tính chẳng hạn, PCHNQ phân tích con đường mà những hiện tượng ở cấp độ diễn ngôn (phân tích nữ quyền làn sóng thứ ba – third-wave feminist analysis) như vị trí của người đọc hay điểm nhìn đã được cấu trúc trong các sự kiện ngôn ngữ và sự tương tác phức hợp giữa các yếu tố này dẫn đến cách giải thích riêng biệt của từng văn bản.

Về đại thể, cho đến nay, kết quả phân tích của PCHNQ, cũng như trong phân tích diễn ngôn phê phán, cho thấy rằng vô tình hay chủ ý, những sự miêu tả, trình bày trong văn bản đã dựng lên một bức tranh về giới nữ, một mặt là thụ động, không có quyền hành, mặt khác lại là nguyên nhân tạo ra các tội lỗi trong xã hội mà chính họ là nạn nhân. Tuy nhiên, những sự phân tích này cũng cho thấy trong văn bản do nữ giới viết, thì các tác giả này đã

tìm ra con đường có thể chấp nhận để thoát ra khỏi sự bất bình đẳng, đó là trong khi vừa tuân theo luật lệ của giới chiếm ưu thế trong xã hội lại vừa tìm cách giải thích chúng với nghĩa ngược lại.

1.4. Cách tiếp cận và phương pháp

Cách tiếp cận cơ bản của PCHNQ là cách tiếp cận phê phán (critical approach) của ngôn ngữ học phê phán và phân tích diễn ngôn phê phán. Cách tiếp cận này thẩm vấn văn bản từ thuyết bình đẳng giới, bóc trần những thành kiến giới tính hiển hiện hoặc che giấu trong văn bản kinh điển hoặc văn bản phổ thông, văn bản văn chương cũng như phi văn chương. Gần đây, PCHNQ áp dụng thêm cách tiếp cận định lượng và cách tiếp cận khối liệu, sử dụng công cụ và hệ phương pháp của khoa học máy tính và phân tích khối liệu (corpus analysis) để phân tích các vấn đề nữ quyền trong văn bản. Hướng phân tích các vấn đề ngôn ngữ phi lời (non-verbal) gần đây nhất của PCHNQ lại sử dụng cách tiếp cận của kí hiệu học xã hội (social semiotics) và ngữ nghĩa học tri nhận (cognitive semantics).

Về phương pháp, ngoài các phương pháp truyền thống của phong cách học (như thử nghiệm – đối chiếu), PCHNQ sử dụng phương pháp đọc sâu (close reading) của phê bình mới (new criticism). Phương pháp đọc sâu đòi hỏi tiếp cận văn bản như một đối tượng tự trị, khép kín bên trong không gian của nó; ý thức được rằng văn bản là phức tạp, rắc rối nhưng có tổ chức và là một chỉnh thể; nỗ lực đọc một cách có ý thức đến tận từng chi tiết như một người đọc lí tưởng, chú ý tới những sắc thái tinh tế của chúng... Sara Mills còn nói cụ thể hơn là bà dùng cách đọc khả nghi (suspicious reading) nghĩa là đọc tra xét, với ý thức nghi ngờ, và đây là một dạng của cách đọc sâu hay cũng gọi là đọc kĩ (Mills, 2005, p.11).

2. Câu mang đặc trưng giới tính

2.1. Câu của nữ giới (*Female sentence/ Ecriture féminine*)

Câu của nữ giới được các nhà tư tưởng nữ quyền xem xét trong phạm vi văn bản văn chương, tập trung chủ yếu là câu văn trần thuật của nhà văn nữ. Virginia Woolf là một trong những người đầu tiên miêu tả “câu của phụ nữ” với những từ ngữ tích cực. Nữ văn sĩ này phát biểu rằng: Trước khi một nhà văn nữ có thể thực sự viết cái mà mình mong muốn viết, nhà văn đó đối mặt với khó khăn là có nhiều dạng thức câu không phù hợp với mình. Đó là những loại câu do đàn ông tạo ra, nó quá phóng túng, nặng nề, phô trương cho cách dùng của phụ nữ. Vậy mà trong tiểu thuyết, thể loại bao gồm một phạm vi rộng những lĩnh vực biểu hiện khác nhau, một loại câu thông thường và bình thường cần được tạo ra để làm cho người đọc dễ dàng và tự nhiên đi từ trang sách mở đầu cho đến khi kết thúc cuốn sách. Và khi này, một người phụ nữ phải tạo ra cho chính mình một loại câu thích hợp để diễn tả những ý tưởng và cảm xúc của riêng mình mà không hề bẹp hay bóp méo nó. Nhà nữ quyền cấp tiến Dale Spender (1980)¹⁰ cũng cho rằng ngôn ngữ là sản phẩm đàn ông (man-

¹⁰ Spender, D (1980). *Man-Made Language*, London: Routledge & Kegan Paul (Dẫn theo Mills, 2005, p.35).

made) theo đúng nghĩa đen của nó, nên ngôn ngữ đó – cái ngôn ngữ được xây dựng theo nhu cầu của đàn ông – vì lí do này hay lí do khác, không phù hợp với ý tưởng và sự diển đạt của phụ nữ. Vì thế, theo Woolf, phụ nữ cần thiết phải tạo ra một loại ngôn ngữ của chính họ. Woolf cũng có ý cho rằng đàn ông viết với một cách thức trịnh trọng hơn phụ nữ, dùng nhiều hình thức danh hóa động từ và tính từ. Các nhà nữ quyền Pháp cho rằng câu của nữ giới mang tính chủ quan và không có hình thù rõ rệt.

Như vậy, Woolf và các nhà nữ quyền Pháp đã bắt đầu với quan điểm rằng cách viết của nữ giới có sự khác biệt cơ bản với cách viết của nam giới về nội dung và cấu trúc ngôn ngữ. Họ cũng cho biết rằng, nhà văn nam cũng có thể dùng câu nữ tính khi họ có tính chất lưỡng tính (bisexuality hoặc androgyny). Tuy nhiên, họ không cho biết việc dùng câu nữ tính này là một quá trình vô thức hay là những quyết định có tính chất ý thức nghệ thuật. Theo một số nhà nghiên cứu, cách viết văn tốt nhất là cách viết lưỡng tính (androgynous) hoặc phi giới tính (sexless). Một câu văn trung tính là một câu trầm lặng, khôn ngoan, khách quan và trung hòa cảm xúc. Nhưng thực ra đó cũng là một câu văn nam tính.

2.2. Một số điểm khác nhau về ngôn ngữ giữa câu của nam giới và câu của nữ giới

Theo Mary Hiatt¹¹, nhà văn nữ nói chung dùng câu ngắn hơn, cũng có nghĩa là ít phức tạp cấu trúc hơn nhà văn nam. Và vì thiếu sự đa dạng độ dài câu nên có rất ít nhà văn nữ sở hữu một phong cách đáng chú ý so với nam giới. Mặc dầu phong cách của các nữ tiểu thuyết gia, theo quan sát của Mary Hiatt, trên thực tế là phức tạp và đa dạng, nhưng sự phức tạp về phong cách của họ ít tính cá thể hóa như ở các nhà văn nam. Mary Hiatt cũng cho rằng nhà văn nữ dùng thán từ (exclamation) và dấu ngoặc đơn (parenthesis) thường xuyên hơn nam. Bà cũng cho rằng nam giới dùng một phong cách quyền lực hơn nữ giới. Phong cách của nam giới thiên về tính chất thực tế còn phong cách của phụ nữ nghiêng về đặc điểm cảm xúc. Phụ nữ viết ôn hòa, không quá khích, nhất quán và vô tư hơn cách viết của nam giới. Lí do chủ yếu phụ nữ là nhóm thiểu số (minority group), họ cố gắng thích nghi hơn là thách thức. Họ không chắc rằng mọi người sẽ tin họ, vì vậy họ miễn cưỡng đưa ra một kết luận. Phong cách của phụ nữ là miễn cảm hơn nam giới vì họ từ chối con đường đi vào thế giới hành động. Susan Leonardi (1986) đã phân tích “câu giới tính” (gendered sentence) trong khuôn khổ các thành tố ngôn ngữ của nó qua ngữ liệu tiểu thuyết của Virginia Woolf. Bà cho rằng câu mang đặc trưng giới tính có thể phân tích trong giới hạn của cấu trúc cú pháp, chủ đề, tính hoàn chỉnh, tính logic hoặc sự liên đới. Trong giới hạn cấu trúc câu, Leonardi nói rằng Woolf muốn loại bỏ câu của đàn ông, loại câu mà Woolf cho rằng là loại “câu tôn ti tầng bậc” (hierarchical sentence) của truyền thống văn chương mà bà thừa hưởng, một loại câu với cấp độ cao về quan hệ chính phụ, tạo ra sự phân định quá rõ ràng cái là quan trọng và cái là không. Câu tôn ti tầng bậc là một ẩn dụ về thế giới có trật tự và quan hệ có trật tự, thứ tự nói chung. David Tallentire (1986) đã dùng phân tích

¹¹ Hiatt M (1977). *The Way Women Write*, Columbia University (Dẫn theo Mills, 2005, p.38).

thống kê về văn của Virginia Woolf và phát hiện rằng Woolf ít dùng câu chính phụ (subordination). Cách viết của Woolf có thể có đặc điểm nổi bật là dùng câu đẳng lập (coordination), chủ yếu với liên từ “and”. Đây là điều khá thú vị, vì câu đẳng lập được xem là cách thức ít tinh vi của tổ chức văn bản. Leonardi cũng xác nhận rằng câu văn xuôi của Woolf thiếu tính hoàn chỉnh (completion), cái mà Leonardi coi là một đặc trưng của câu nữ giới. Câu văn của nữ giới là nơi nhà văn tuôn trào cảm xúc của mình vào trong văn bản; văn của nữ giới thường được đặc trưng bởi sự bộc lộ tâm hồn mà thiếu sự dụng công về cấu trúc và cách bố cục. Sự kiểm soát là một yếu tố quan trọng để định nghĩa câu của đàn ông. Điều đó cũng có nghĩa là câu của nữ giới ít tính logic, thiếu sự tổ chức chặt chẽ.

Về chủ đề, nhiều nhà phê bình định nghĩa câu của nữ giới như một sự miêu tả trải nghiệm của phụ nữ, hoặc là sự phóng chiếu trải nghiệm của phụ nữ. Chẳng hạn như trải nghiệm về việc sinh nở trong ví dụ sau đây:

“She is giving birth. With the strength of a lioness. Of a plant. Of a cosmogony. Of a woman... A desire for text! Confusion! What possesses her? A child! Paper! Intoxications! I’m overflowing! My breasts overflow! Milk. Ink. The moment of suckling. And I? I too am hungry. The taste of milk, of ink.”¹²

(Cô ấy đang sinh. Với sức mạnh của một con sư tử cái. Của một chồi cây bật ra khỏi đất. Của một sức mạnh kiến tạo vũ trụ. Của một người đàn bà... Lòng khát khao về đề tài! Hồn loạn! Cái gì đang ám ảnh cô ấy? Một đứa con! Trang giấy! Sự say sưa! Tôi đang chảy tràn ra! Ngực của tôi chan chứa! Sữa. Mực. Lúc cho bú. Và tôi? Tôi đói quá. Mùi vị của sữa, của mực.)

Tuy vậy, ý kiến này cũng bị nghi ngờ về tính chính xác. Nếu theo cách nhìn của chủ nghĩa hậu cấu trúc thì câu hỏi đặt ra là có vấn đề văn chương thể hiện trải nghiệm về thế giới thực hay không? Bất cứ người đàn ông nào có hiểu biết về câu nữ giới hay cách viết nữ giới đều có thể viết một cuốn sách “đàn bà”. Tương tự, bất cứ người đàn bà nào cũng có thể viết một câu mang đặc trưng đàn ông.

Một số nhà lí thuyết nữ quyền đề xuất lấy cách dùng ẩn dụ làm yếu tố then chốt để miêu tả sự khác biệt về cách viết giữa nữ giới và nam giới. Chẳng hạn như Ellen Moers cho rằng phụ nữ có khuynh hướng dùng ẩn dụ chim (bird metaphors) khi họ miêu tả các đặc điểm của nữ giới. Moers trích dẫn thơ của Christina Rossetti (nhà thơ Anh, thế kỉ XIX) để chứng minh ý kiến của mình, chẳng hạn như: “My heart is like a singing bird/ Whose net is in a watered shoot” (Trái tim tôi như con chim đang hát/ Tổ của nó nơi cành non đẫm nước), hoặc “Me, poor dove that must not coo – eagle that must not soar” (Tôi, con chim bồ câu không thể cất tiếng gù – con chim đại bàng không thể cất đôi cánh). Moers bình luận rằng: Có phải chim đơn thuần là một loại ẩn dụ về sự nhỏ bé? Hoặc những con chim được chọn vì chúng bị hành hạ như những cô gái nhỏ bị con trai làm khổ sở... hoặc

¹² Ví dụ này cũng điển hình cho lối viết câu không hoàn chỉnh của văn phụ nữ.

vì những con chim nạn nhân được chăm sóc bởi những cô gái nạn nhân... hoặc vì chim là những sinh vật kì lạ và xinh đẹp, là biểu tượng của những khoái cảm thân xác, một nửa hứa hẹn một nửa bị ngăn cấm... vì những con chim mềm mại và tròn, gây cảm giác thích thú, vì chúng phập phồng, run rẩy, đập dờn khi nắm trong tay và nhất là vì chúng biết hót? Những phân tích ẩn dụ chim này có một số giả định có vấn đề vì xem phụ nữ luôn yếu ớt, là nạn nhân và gợi cảm giác thân xác. Moers còn cho rằng trong văn của một số nhà văn nữ, hình ảnh “chim bị nhốt trong lồng” (caged bird) tạo nên một ẩn dụ về người phụ nữ bị lệ thuộc. Một số nhà nữ quyền khác cũng cho rằng văn của phụ nữ được đặc trưng bởi một loại ẩn dụ nào đó chiếm ưu thế. Họ cho rằng những nhà văn nữ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX có một hình thể ẩn dụ chung nào đó. Đó là sự lặp đi lặp lại việc sử dụng mối quan hệ giữa căn phòng, ngôi nhà, đất liền và biển cả – tức là họ tập trung vào việc miêu tả không gian khép và không gian mở, điều này đưa đến một khuôn hình ẩn dụ trong tác phẩm của những nhà văn nữ này.

Một số nhà lí thuyết khác khẳng định rằng nhiều câu nói chúng ta gặp trong đời sống hằng ngày cho chúng ta biết nguồn gốc của chúng không phải là phát ngôn của con người nói chung mà là của đàn ông; chúng cũng được xem là những ví dụ của câu đàn ông¹³. Chẳng hạn trong câu “Khả năng tồn tại lâu dài vốn đã mong manh lại càng trầm trọng thêm vì có rất ít người trưởng thành trẻ tuổi mạnh mẽ còn ở lại trong làng” thì từ “người trưởng thành” (adults) ở đây hiển nhiên được hiểu chỉ là nam giới.

Về phương diện biểu đạt ý nghĩa, câu mang đặc trưng giới tính cũng có đặc điểm khác nhau. Đối với câu của đàn ông, ý nghĩa là một vấn đề đơn giản. Trong câu của đàn ông, ngôn ngữ là phương tiện truyền đạt trong suốt, rõ ràng, không tạo ra sự chú ý về chính nó, một phương tiện đơn giản là cái chuyển tải tư tưởng. Cái tư tưởng được chuyển tải này mang tính hợp lí, xác quyết và rõ ràng. Đó cũng là những tính từ công thức hóa lí tưởng cho nhân vật nam. Câu của nữ giới thì ngược lại, mờ đục và rất khó nắm bắt ý nghĩa.

Một sự khác biệt quan trọng khác giữa câu của đàn ông và câu của đàn bà về bình diện cú pháp là trong khi cách viết của đàn ông thiên về cấu trúc chính phụ (subordination) với đặc trưng là sự kìm nén (suppression), quan hệ cú pháp lệ thuộc (hypotaxis), bất đẳng thức (inequality), mệnh đề phụ thuộc (subordinate clauses) và câu phức (complex sentences), thì cách viết của phụ nữ lại thiên về cấu trúc đẳng lập (co-ordination) với phép dùng câu đẳng lập (parataxis), đẳng thức (equality). Kết quả của điều này là cách viết của đàn ông có hiệu quả của sự sắp xếp có tôn ti tầng bậc (hierarchizing), đàn áp (suppressing) và hiệu lệnh (ordering). Coupoland (2007) ủng hộ quan điểm này và cho rằng: những nhà văn theo quan điểm nữ quyền (feminist writers) theo đuổi một cách viết phi trung tâm (discentred), phản tôn ti (anti-hierarchical) và không tuyến tính (non-linear).

¹³ Chẳng hạn như trong tiếng Việt: “Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”, “Làm gì có bông hoa nào vô chủ”.

Tuy nhiên, khi Sara Mills vận dụng những tiêu chí trên về câu của nam giới, câu của nữ giới vào nhận diện trong văn bản thực tế thì kết quả không như mong muốn, chẳng hạn văn bản mang những đặc trưng “nam” nhưng lại do nữ viết, hoặc ngược lại. Như vậy, những định nghĩa về câu mang đặc trưng giới rõ ràng chưa thích hợp hoặc theo bà, có lẽ chúng ta đang “đọc lướt” những tác phẩm trải nghiệm và tiên phong về cách viết của nữ giới. Hoặc nên chăng chỉ đề ra khái niệm cách viết nữ tính/ nam tính, chứ không nên đề ra khái niệm cách viết của nữ giới, của nam giới, đúng như A. Livia đã nhận xét: “*Chúng ta đã thấy rằng mặc dầu nhiều nhà văn lỗi lạc, tiếp bước theo dấu chân của Virginia Woolf, đã đưa ra những khám phá về sự khác nhau giữa câu văn của phụ nữ và của đàn ông, nhưng không có một chứng cứ thuyết phục nào về phương diện ngôn ngữ chứng tỏ đặc điểm phong cách riêng của mỗi giới. Thay vì như thế, chúng ta phát hiện ra rằng có những quy ước về phong cách nữ tính và phong cách nam tính – cái mà bất cứ nhà văn tinh tường, lão luyện nào dù là nam hay nữ đều có thể đi theo.*” (Livia, 2003)¹⁴.

Nhiều nhà nữ quyền phê phán sự bất bình đẳng của chủ nghĩa nam giới là trung tâm vì nó hạn chế nhà văn nữ phải ở trong một phong cách viết nào đó được cho là thích hợp với giới tính của họ, và nó luôn miêu tả phong cách của phụ nữ với những từ ngữ tiêu cực. Ngay cả những sự đối lập nhị phân giữa đàn ông và đàn bà như sau đây: *activity/passivity; sun/moon; culture/nature; day/night; father/mother; head/heart; intelligible/sentitive; logos/pathos* cũng bị các nhà nữ quyền phê phán vì cho rằng sự đối lập đó không trung tính về giới tính và là một sự phân chia có tôn ti, đẳng cấp: tất cả những từ ngữ về phía đàn ông là tích cực và ở vị trí cao hơn phía của phụ nữ¹⁵. Vì vậy, theo các nhà nữ quyền, cho tới khi phụ nữ có một ham muốn mang tính khát vọng mạnh mẽ, hoang dại, khẩn thiết về chính mình thì họ sẽ không bao giờ tự do, và cách viết của họ sẽ chỉ là sự bắt chước xanh xao vàng vọt lối viết những chủ nhân của họ (đàn ông), sẽ thiếu đi bầu nhiệt huyết sôi sục, cái làm nên những phong cách vĩ đại.

Vào hai mươi năm cuối thế kỉ XX, lí thuyết nữ quyền xem xét những khác biệt trong khái niệm “phụ nữ” (woman) nhiều hơn là đưa ra những nhận định tổng thể về “phụ nữ”. Một số nhà nữ quyền khác lại đi đến sự cực đoan hóa khi họ cố gắng chứng minh ngược lại những người phản nữ quyền (anti-feminists) là câu của nữ giới, cách viết của nữ giới tốt hơn của đàn ông. Đây là vấn đề bản chất luận thuần túy và điều đó nguy hiểm vì nó không đem lại cho các nhà nữ quyền một lí do thay đổi chính đáng và những hành động chính trị hiệu quả.

¹⁴ Livia, A (2003). “One man in two is a woman: Linguistic approaches to gender in literary texts”. In: J. Holmes and M. Meyerhoff, eds. *The handbook of language and gender*. Oxford: Blackwell Publishing (*Dẫn theo* Montoro, 2014, p.356).

¹⁵ Vì ngôn ngữ hoạt động theo nguyên lí tuyến tính nên gần như không có cách gì thay thế được cách liệt kê theo trật tự trước sau để thể hiện những quan hệ đồng thời hay ngang bằng trong thực tiễn mà không gây ra những hàm ý “tôn ti, đẳng cấp” như cách liệt kê những cặp đối lập nhị phân này.

Nói tóm lại, có một sự khó khăn rất lớn khi xác định một câu đâu là của đàn ông, đâu là của đàn bà, vì hầu hết sự khác biệt về ngôn ngữ giữa câu của tác giả nữ và câu của tác giả nam dường như dựa trên sự khái quát hóa thái quá và sự phân tích sai lầm về ngữ liệu. Sẽ là sự đơn giản hóa sự khác biệt giới tính khi chúng ta cho rằng tất cả phụ nữ viết cùng một cách như nhau và nam giới cũng vậy. Tuy nhiên, không thể nói rằng không có sự khác biệt giữa những văn bản sản sinh ra trong ảnh hưởng ít nhiều của giới tính. Sự khác biệt về phong cách ngôn ngữ giữa nam và nữ có thể do những nguyên nhân về thể chất – sinh học, cũng có thể do những nguyên nhân về chính trị, xã hội.

3. Kết luận

PCHNQ là sự phân tích một cách thực tiễn và có hệ thống về ngôn ngữ văn bản, mang ra ánh sáng những sự miêu tả kì thị giới tính liên quan đến ý thức hệ¹⁶, đến mô hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa mang tính khu vực hay toàn cầu.

Khác với những nghiên cứu cùng đề tài ngôn ngữ và giới tính (như trong ngôn ngữ học xã hội chẳng hạn), ngôn ngữ học nữ quyền và PCHNQ có “một mục đích chính trị đặc trưng bởi tập trung nghiên cứu vấn đề giới tính như một phạm trù chính trị, xã hội và ý thức hệ” (Mills và Mullany, 2011)¹⁷. PCHNQ thăm vấn nền tảng ngôn ngữ cho cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ vì những điều được phản ánh trong văn bản văn chương và phi văn chương. PCHNQ không chỉ rọi những ánh sáng mới cho lĩnh vực ngôn ngữ học, mà nó còn vạch ra một cách viết, lối viết theo quan điểm nữ quyền (feminist writing) trong văn chương và trong các loại văn bản khác.

Một vấn đề cần đặc biệt lưu ý, phong cách học nói ở đây là PCHNQ (với đặc tính phê phán, định hướng chính trị và mục đích thay đổi quan hệ xã hội của nó) chứ không phải là phong cách học giới tính (thuần túy ngôn ngữ học). PCHNQ không nằm trong hệ hình của phong cách học kiểu cổ truyền (conventional stylistics) mà thuộc trào lưu phong cách học cấp tiến (radical stylistics): “PCHNQ không đơn giản là một hành động học thuật, mà về cơ bản, nó mang tính chính trị” (feminist stylistics is not simply an academic exercise, it is primarily political; Mills, 2005, p.29).

PCHNQ là sự phản chiếu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác phương Tây (western marxist) và mối bận tâm của văn hóa phương Tây vào nghiên cứu ngôn ngữ học. Dưới tác động của PCHNQ, một thế hệ nhà văn theo quan điểm nữ quyền (feminist writers) đã xuất hiện và đem lại luồng gió mới trong cách diễn đạt văn chương, tạo sự khởi sắc cho văn học.

Trong tương lai, ở Việt Nam, văn chương và ngôn ngữ cũng sẽ có những thay đổi mang tính cách mạng như vậy, nhưng chắc chắn sẽ mang một màu sắc khác vì bối cảnh xã hội – lịch sử nhiều đặc trưng Á Đông¹⁸.

¹⁶ Ý thức hệ về giới tính – “ideologies of gender”, Mills, 2005, p. 1.

¹⁷ Mills S – Mullany L (2011). *Language, gender and feminism: Theory, methodology and practice*. London and New York: Routledge (Dẫn theo Montoro, 2014, p.348).

¹⁸ Một trong những đặc trưng tiêu biểu của bối cảnh xã hội – lịch sử nhiều đặc trưng Á Đông này là nền văn hóa có cơ tầng “trọng âm” của Việt Nam. Vì thế, sự kì thị giới tính trong tiếng Việt nằm nhiều ở cấp độ lời nói, cấp độ sử dụng ngôn ngữ hơn là ở cấp độ cấu trúc hệ thống ngôn ngữ (cấp độ từ vựng và ngữ pháp).

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Crowther J, ed. (2000). *Oxford Guide to British and American Culture*. New York: Oxford University Press.
- Brown K, editor-in-chief. (2006). *Encyclopedia of language and linguistics. pdf*. New York: Elsevier Ltd.
- Burke M, ed. 2014. *The Routledge Handbook of Stylistics*. London and New York: Routledge.
- Mills S. (2005) [1995]. *Feminist stylistics*. London: Routledge.
- Mills S. (2006). Feminist stylistics. In: Brown K, editor-in-chief. *Encyclopedia of language and linguistics. pdf*. New York: Elsevier Ltd, p. 10447-10449.
- Montoro R. (2014). Feminist stylistics. In: Burke M, ed. *The Routledge Handbook of Stylistics*. London and New York: Routledge, p. 346-361.
- Wales K. (1989). *A Dictionary of Stylistics*. London and New York: Longman.